BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Về tình hình giá tháng Ba và quý I năm 2026

Trong quý I/2026, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp dưới tác động đan xen của các yếu tố địa chính trị, năng lượng và thương mại toàn cầu. Căng thẳng tại một số khu vực, đặc biệt là sự leo thang xung đột quân sự giữa Mỹ, Israel và Iran tại khu vực Trung Đông làm gián đoạn tuyến vận tải quan trọng eo biển Hormuz, qua đó đã đẩy chi phí logistics và giá năng lượng, đặc biệt là dầu thô tăng mạnh. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, kiểm soát xuất nhập khẩu và tích trữ hàng hóa chiến lược tại một số quốc gia đã làm gia tăng rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, gây áp lực lên mặt bằng giá hàng hóa toàn cầu. Mặc dù lạm phát tại nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng hạ nhiệt trong những tháng đầu năm, song những biến động địa chính trị từ cuối tháng 02/2026 đã làm gia tăng lo ngại về nguy cơ lạm phát quay trở lại khiến các Ngân hàng Trung ương lớn tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thận trọng nhằm kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá năng lượng biến động. Trong tháng 02/2026, lạm phát của Mỹ tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực đồng Euro tăng 1,9%; trong đó Đức tăng 1,9%; I-ta-li-a tăng 1,5%; Pháp tăng 0,9%. Tại châu Á, lạm phát tháng 02/2026 của Phi-lip-pin tăng 2,4%; Hàn Quốc tăng 2%; Trung Quốc tăng 1,3%; trong khi Thái Lan giảm 0,9%. CPI tháng 3/2026 của Việt Nam tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, trước bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động và áp lực lạm phát gia tăng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Công tác điều hành được thực hiện linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đặc biệt, công tác điều hành thị trường xăng dầu được thực hiện chủ động, linh hoạt, bám sát diễn biến giá thế giới và cung cầu trong nước; Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng phù hợp nhằm hạn chế biến động giá, góp phần ổn định thị trường năng lượng trong nước. Các địa phương tích cực triển khai giải pháp hỗ trợ sản xuất, ổn định thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán, góp phần bảo đảm nguồn cung hàng hóa và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, áp lực từ chi phí đầu vào, biến động giá năng lượng và rủi ro lạm phát vẫn hiện hữu, đặt ra thách thức cho công tác điều hành trong thời gian tới. Bình quân quý I/2026, CPI tăng 3,51% so với cùng kỳ năm 2025.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Giá xăng dầu trong nước tăng cao theo giá nhiên liệu thế giới, cùng với giá vật liệu xây dựng tăng do chi phí nguyên liệu đầu vào và vận chuyển gia tăng, là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026 tăng 1,23% so với tháng trước. So với tháng 12/2025, CPI tháng Ba tăng 2,44% và tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, CPI tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,63%.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3 NĂM 2026

So với tháng trước, CPI tháng 3/2026 tăng 1,23% (khu vực thành thị tăng 1,32%; khu vực nông thôn tăng 1,14%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 09 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm hàng giảm giá.

Nhóm giao thông tháng 3/2026 tăng 12,85% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 1,28 điểm phần trăm, chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh, trong đó giá xăng tăng 29,72%; giá dầu diezen tăng 57,03% do chịu tác động từ đà tăng của giá xăng dầu trên thị trường thế giới; giá nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 6,53%; giá nhóm bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,72%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,77%, tác động làm tăng CPI chung 0,17 điểm phần trăm, chủ yếu do giá dầu hỏa tăng 62,35%, giá gas tăng 5,56% theo xu hướng tăng của giá năng lượng thế giới; giá nhóm thuê nhà tăng 0,94% do nhu cầu thuê nhà tăng trở lại sau Tết và nhiều cơ sở cho thuê điều chỉnh mặt bằng giá theo các hợp đồng mới đầu năm; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,2%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,58% do chi phí đầu vào tăng. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,38%, làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm dịch vụ y tế tăng 0,33% do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới; giá nhóm thuốc các loại tăng 0,49%, chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu dược và chi phí sản xuất, phân phối tăng. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,37%, trong đó giá nước quả ép tăng 1,15%; thuốc lá tăng 0,88%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33%, trong đó một số mặt hàng tăng: giá hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,61%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,55%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,45%.

Ở chiều ngược lại, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,59% so với tháng trước, tác động làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực giảm 0,06%, tác động giảm 0,01 điểm phần trăm chủ yếu do giá nhóm gạo giảm 0,06% do nguồn cung dồi dào trong thời điểm thu hoạch tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và chịu tác động của xu hướng giảm của giá gạo xuất khẩu; giá ngô giảm 3,36%; khoai giảm 0,81%; nhóm thực phẩm giảm 1,41%, tác động CPI chung giảm 0,31 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 2,9%, tác động làm CPI giảm 0,12 điểm phần trăm chủ yếu do nguồn cung trong nước dồi dào khi hoạt động tái đàn được duy trì ổn định trong khi nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết; giá rau tươi, khô và chế biến giảm 3,11%; giá trứng các loại giảm 3,56%; giá quả tươi, chế biến giảm 2,71%; giá thịt gia

cầm giảm 1,4%; giá thủy sản tươi sống giảm 0,81%; thủy sản chế biến giảm 0,24%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,05%, chủ yếu ở những mặt hàng sau: giá nhóm cây, hoa cảnh giảm 3,01% do nhu cầu giảm sau Tết; máy ảnh, máy quay video giảm 0,23%; thiết bị thể dục thể thao giảm 0,15%; khách sạn, nhà khách giảm 0,13%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2026 tăng 4,65%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá, riêng nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,07% do giá các thiết bị điện tử, viễn thông có xu hướng giảm theo chu kỳ công nghệ.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 3/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm giao thông tăng cao nhất với 10,81%, tác động làm CPI chung tăng 1,08 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 21,6%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,88%, tác động làm CPI chung tăng 1,33 điểm phần trăm, trong đó giá nhà ở thuê tăng 6,21% do chi phí quản lý, vận hành tăng; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 13,46%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 2,97%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 4,93%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,72% tác động làm CPI chung tăng 1,69 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 0,72%; thực phẩm tăng 4,69%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,58% do chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào và quản lý tăng. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,44%, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm. Nhóm giáo dục tăng 3,3%, tác động làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, nghề điều chỉnh giá học phí năm học 2025-2026 mặc dù các trường công lập đã được miễn, giảm và hỗ trợ học phí. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,44%, tác động làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm, trong đó giá sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 3,5%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 3,3%; hàng thuỷ tinh, sành, sứ tăng 3,08%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,07%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,82%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,01%.

Chỉ số giá vàng

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 28/3/2026, bình quân giá vàng thế giới ở mức 4.909,01 USD/ounce, giảm 2,27% so với tháng 02/2026. Tháng 3/2026, giá vàng thế giới giảm mạnh do nhà đầu tư chốt lời sau giai đoạn tăng mạnh, cùng với đồng USD tăng giá và kỳ vọng lãi suất duy trì ở mức cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tăng 1,54% so với tháng trước do các doanh nghiệp điều chỉnh giá theo cung cầu và tâm lý thị trường. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tăng 82,77%; so với tháng 12/2025 tăng 18,81%; bình quân quý I/2026, chỉ số giá vàng tăng 82,7%.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Giá đô la Mỹ trong nước biến động cùng chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/3/2026, chỉ số USD trên thị trường quốc tế đạt mức 99,29 điểm, tăng 2,03% so với tháng trướcdo căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông làm gia tăng nhu cầu nắm giữ USD như tài sản an toàn. Bên cạnh đó, giá vàng giảm cũng góp phần thúc đẩy dòng

vốn chuyển sang đồng USD. Việc FED duy trì lãi suất điều hành ở mức 3,5%-3,75% trong cuộc họp ngày 18/3/2026 cũng góp phần hỗ trợ đồng USD tăng giá. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 26.315 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2026 tăng 0,72% so với tháng trước; tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,47% so với tháng 12/2025; bình quân quý I/2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,58%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2026

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2026 tăng 3,51% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,29 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhà ở thuê tăng 6,55% do chi phí duy trì và vận hành tăng; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,26% do giá vật liệu xây dựng và nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở tăng; giá điện sinh hoạt tăng 5,55% do nhu cầu sử dụng điện tăng và EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 10/5/2025.

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,55%, tác động làm CPI chung tăng 1,63 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 7,14% tác động làm CPI chung tăng 0,3 điểm phần trăm, chủ yếu do nguồn cung hạn chế trong dịp Lễ, Tết và chi phí chăn nuôi ở mức cao; chỉ số giá thịt gia cầm tăng 4,56%; chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình tăng 5,4% do chi phí nguyên liệu và dịch vụ tăng.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,21%, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, dạy nghề đã điều chỉnh học phí trong năm học 2025-2026.

- Chỉ số giá nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,83%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,63%, cùng tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,07%, làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 0,23% chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh trong tháng 3/2026, đảo chiều xu hướng giảm của hai tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông quý I/2026 giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm, do giá một số thiết bị công nghệ giảm nhờ nguồn cung dồi dào và cạnh tranh giữa các nhà phân phối gia tăng.

III. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản[1] tháng 3/2026 tăng 0,47% so với tháng trước và tăng 3,96% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2026, lạm phát cơ bản tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 3,51% của CPI bình quân chung, chủ yếu do giá lương thực là yếu tố tác động giảm CPI chung nhưng đã được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

---

[1] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Trong quý I/2026, dưới tác động của biến động giá nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới và nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng trong dịp Tết, mặt bằng giá đầu vào của nền kinh tế có xu hướng gia tăng. Theo đó, chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa trong quý I/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2026 tăng 5,39% so với quý trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2025.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2026 tăng 6,2% so với quý trước và tăng 4,49% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó sản phẩm từ cây hằng năm giảm 0,72% và tăng 1,29%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 13,61% và tăng 5,65%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 3,4% và tăng 2,39%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,59% và tăng 1,54%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm, quý I/2026 tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm rau, đậu và hoa các loại tăng 8,58% do nhu cầu các loại rau, hoa, cây cảnh dịp Tết Nguyên đán tăng cao; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 0,36%; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 3,9%; giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 2,15% do ảnh hưởng các yếu tố chi phí đầu vào như phân bón, vận chuyển tăng. Ngược lại, giá thóc khô giảm 4,64% do ảnh hưởng biến động giá gạo thế giới và xung đột tại Trung Đông khiến nhiều quốc gia điều chỉnh chính sách thương mại và dự trữ lương thực dẫn đến xuất khẩu giảm.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, quý I/2026 tăng 5,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm cây ăn quả tăng 2,42%; giá hạt điều khô tăng 16,5% do nhu cầu tăng phục vụ Tết Nguyên đán; giá hồ tiêu tăng 2,74% do nhu cầu nhập khẩu tăng đặc biệt là thị trường Mỹ và Trung Quốc; giá sản phẩm cây chè tăng 7,01%; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm tăng 3,27%. Ngược lại, giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu giảm 28,84% do nguồn cung dồi dào và nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu lớn giảm; giá cà phê nhân giảm 8,52% do ảnh hưởng của giá thế giới và thị trường xuất khẩu.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, quý I/2026 tăng 2,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 1,45% do chi phí đầu vào chăn nuôi tăng và nhu cầu thị trường tăng dịp Tết; sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 4,14% trong đó sản phẩm chăn nuôi gà tăng 4,45%.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2026 tăng 2,41% so với quý trước và tăng 3,73% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 2,36% và tăng 3,9%; gỗ khai thác tăng 2,69% và tăng 4,06% do chi phí đầu vào khai thác gỗ tăng; sản phẩm lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 2,13% và tăng 3,21%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,9% và tăng 3,12%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý I/2026 tăng 2,69% so với quý trước và tăng 4,28% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 3,16% và tăng 5,29%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 2,47% và tăng 3,79%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2026 tăng 0,68% so với quý trước và tăng 2,95% so với cùng kỳ năm 2025.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2026 giảm 0,05% so với quý trước và giảm 3,59% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản xuất dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác giảm 7,29% so với cùng kỳ năm trước do tình trạng dư cung trên thị trường toàn cầu, tuy nhiên diễn biến giá năng lượng trong quý biến động do ảnh hưởng của các yếu tố địa chính trị; chỉ số giá than cứng và than non giảm 2,84% do ảnh hưởng giá than trên thị trường thế giới giảm, nguồn cung than trong nước và than nhập khẩu dồi dào. Ngược lại, chỉ số giá sản xuất quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 17,91% do ảnh hưởng biến động địa chính trị và nhu cầu tăng từ các lĩnh vực chiến lược như năng lượng tái tạo, công nghệ và hạ tầng, trong khi nguồn cung khai thác thế giới thắt chặt; chỉ số giá sản phẩm khai khoáng khác tăng 7,86% do nhu cầu vật liệu xây dựng tăng, trong khi nguồn cung giảm bởi các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2026 tăng 0,69% so với quý trước và tăng 3,13% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 2,63% do giá tăng một số mặt hàng thiết yếu như dầu mỡ, sữa, sản phẩm xay xát và ảnh hưởng biến động của giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường quốc tế; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,51% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng; chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 4,13% chủ yếu do chi phí nhân công, giá gỗ khai thác và chi phí tuân thủ các quy định về nguồn gốc, bảo vệ môi trường tăng; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 3,69% do giá hóa chất cơ bản tăng và chi phí logistics duy trì ở mức cao; chỉ số giá sản

phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,97% do nhu cầu tăng đối với nhóm sản phẩm chip, linh kiện máy chủ và hạ tầng trung tâm dữ liệu trong khi nguồn cung một số nguyên liệu bán dẫn hạn chế. Ngược lại, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 6,27% do ảnh hưởng biến động giá dầu thô và năng lượng trên thị trường quốc tế.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,97% so với quý trước và tăng 5,23% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh tăng giá bán điện, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng. Bên cạnh đó, chi phí nhiên liệu đầu vào và chi phí vận hành cho sản xuất duy trì ở mức cao.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2026 tăng 2,01% so với quý trước và tăng 2,73% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào cho sản xuất tăng, như chi phí nhân công, chi phí vận hành... và một số địa phương điều chỉnh giá nước sạch, dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2026 tăng 2,08% so với quý trước và tăng 4,07% so với cùng kỳ năm 2025.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2026 tăng 5,75% so với quý trước và tăng 8,77% so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 2,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải bằng xe buýt tăng 0,5% do một số địa phương điều chỉnh giá vé để bù đắp chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng phương tiện và nâng cao chất lượng dịch vụ; dịch vụ vận tải đường bộ khác tăng 3,16% do giá xăng dầu ở mức cao và nhu cầu đi lại, vận chuyển tăng trong dịp Tết Nguyên đán. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 4,34%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 5,11% do chi phí nhiên liệu, vận hành tăng và nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong nước tăng. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 69,85%, chủ yếu do nhu cầu du lịch, đi lại tăng cao đặc biệt trong dịp Lễ, Tết và chi phí nhiên liệu bay duy trì ở mức cao. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 2,72%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,99%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2026 tăng 2,2% so với quý trước và tăng 5,29% so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 8,98% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch và lưu trú tăng cao trong dịp Tết và đầu năm,

lượng khách quốc tế phục hồi, công suất phòng tăng cùng với chi phí vận hành và đầu tư nâng cấp cơ sở dịch vụ gia tăng. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,78% chủ yếu do tăng nhu cầu ăn uống, du lịch trong các dịp Lễ, Tết. Bên cạnh đó, một số cơ sở kinh doanh đã điều chỉnh giá để bù đắp chi phí xăng dầu và nâng cao chất lượng dịch vụ.

3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý I/2026 tăng 0,38% so với quý trước và tăng 0,63% so với cùng kỳ năm 2025. Giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng so với cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế, quy định phương pháp định giá dịch vụ khám, chữa bệnh. Ngoài ra, chi phí nhập khẩu thiết bị, vật tư y tế tăng do chi phí vận tải tăng góp phần làm tăng giá dịch vụ.

4. Hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý I/2026 tăng 4,15% so với quý trước và tăng 5,67% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

5. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2026 tăng 7,19% so với quý trước và tăng 9,94% so với cùng kỳ năm 2025. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do nhu cầu thuê người giúp việc, dọn nhà dịp Tết tăng cao. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng cũng góp phần làm chi phí thuê lao động trong các hộ gia đình tăng.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2026 tăng 1,44% so với quý trước và tăng 4,76% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,87% và tăng 3,84%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,42% và tăng 4,64%; dùng cho xây dựng tăng 1,59% và tăng 6,32%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2026 biến động chủ yếu do: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản phẩm thủy sản nuôi trồng trong nông nghiệp tăng 0,84% so quý trước và tăng 0,62% so với cùng kỳ do chi phí đầu vào cho sản xuất bao gồm giá thức ăn, nhiên liệu (xăng, dầu, điện) và con giống tăng; chỉ số giá sản phẩm cây hàng năm tăng 1,31% và 2,28% do nhu cầu gieo trồng đầu vụ tăng cao làm giá giống và chi phí sản xuất gia tăng; chỉ số giá sản phẩm cây lâu năm tăng 0,52% và tăng 1,46%; chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi tăng 5,73% và tăng 5,43%; chỉ số giá sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 0,64% và tăng 1,08% do giá nhập khẩu tăng; sản phẩm hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ tăng 1,97% và tăng 8,79%; chỉ số giá điện

sản xuất trong nông nghiệp tăng 0,25% và tăng 5,61%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá điện sản xuất công nghiệp tăng 0,22% và tăng 4,76%; sản phẩm chế biến từ dầu mỏ tăng 7,76% và tăng 6,21% do ảnh hưởng từ biến động giá dầu mỏ thị trường quốc tế; nhóm thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 2,05% và tăng 3,49%; sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác tăng 0,35% và tăng 2,46%; sản phẩm thủy sản nước ngọt nguyên liệu tăng 4,56% và 6,64% do giá thu mua nguyên liệu và nhu cầu tăng; sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 0,61% và tăng 5,35%; sản phẩm sản xuất bia, rượu mạnh tăng 1,28% và 3,31%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 2,42% so với kỳ trước và tăng 30,66% so với cùng kỳ chủ yếu do giá đá, cát, sỏi tăng mạnh do chi phí khai thác, vận chuyển và nguồn cung hạn chế; sản phẩm từ gỗ tăng 1,34% và 2,3%; sản phẩm kim loại tăng 1,27% và 2,46%; sản phẩm dây và thiết bị dây dẫn tăng 5,82% và 10,78%; máy thông dụng tăng 0,64% và 1,32%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 1,24% và 2,85%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 0,47% và 2%.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2026 tăng 0,31% so với quý trước và giảm 0,18% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 1,62% và giảm 5,33%; nhóm nhiên liệu giảm 2,72% và giảm 16,04%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,66% và tăng 0,98%. Cụ thể: Giá xuất khẩu cà phê giảm 12,17% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung trong nước và thế giới tăng và ảnh hưởng giá thế giới; giá xuất khẩu gạo giảm 12,34% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung toàn cầu tăng và các nước nhập khẩu lớn có xu hướng mua chậm, chờ giá; giá xuất khẩu hàng rau quả giảm 8,01% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc chậm lại, yêu cầu kiểm dịch khắt khe và nguồn cung trong nước dồi dào. Ngược lại, giá xuất khẩu thủy sản quý I/2026 tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu thị trường phục hồi và chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm được nâng cao; giá thức ăn gia súc và nguyên liệu xuất khẩu tăng 7,91%; phân bón tăng 7,67%; điện thoại và thiết bị di động tăng 5,61%.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2026 tăng 0,63% so với quý trước và giảm 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,33% và giảm 1,11%; nhóm nhiên liệu tăng 1,31% và giảm 6,08%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,59% và giảm 1,05%. Cụ thể: Nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 11,16%; than đá giảm 10,07%; khí đốt hóa lỏng giảm 9,18%; hàng rau quả giảm 6,79% chủ yếu do nguồn cung thế giới ổn định và việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan từ các hiệp định thương mại (FTA) góp phần tiết kiệm chi phí vận hành,

tạo dư địa quan trọng để kiểm soát lạm phát và ổn định giá thành sản xuất nội địa. Ngược lại, giá nhập khẩu các mặt hàng chiến lược tăng bao gồm: linh kiện ô tô tăng 6,30%; phân bón tăng 4,76%; dây điện tăng 2,42%; hóa chất tăng 1,35%; phản ánh sự hồi phục của chuỗi cung ứng nội địa, chủ yếu do áp lực từ chi phí nguyên liệu thô toàn cầu, phí vận tải tăng và nhu cầu dự trữ vật tư của doanh nghiệp; đồng thời phản ánh việc mở rộng sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng và sức mua trong nước đang hồi phục.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[2] quý I/2026 giảm 0,32% so với quý trước và tăng 1,26% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hàng thủy sản tăng 1,05% và tăng 4,22%; hàng rau quả giảm 1,13% và giảm 1,3%; xăng dầu các loại giảm 3,32% và giảm 6,32%; cao su tăng 1,47% và giảm 4,34%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,12% và tăng 0,73%; sắt, thép tăng 0,96% và giảm 0,62%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,42% và tăng 2,23%.

TOT quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu./.

CỤC THỐNG KÊ

[2] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.